

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 463/2025/DS-PT
Ngày: 23 - 7 - 2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài
sản, về quyền sử dụng đất, về
chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.
Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.
Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Lưu Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05, 12 tháng 6 và ngày 18, 23 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 602/2024/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản; tranh chấp về quyền sử dụng đất, về chia tài sản chung quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Việt D, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ F, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: Số nhà D, đường T, Phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên lạc: Tổ F, ấp T, xã A, huyện C, Đồng Tháp (nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp) là người đại diện theo uỷ quyền

của nguyên đơn (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 05/3/2024); có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp V, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp) là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị Tuyết M (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18/10/2024); có mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã A, huyện C, Đồng Tháp (nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Diệu H1, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ E, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp); có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Việt H2, sinh năm 1964 (chết ngày 29/6/2020); Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H2:

3.2.1. Bà Dương Thế N, sinh năm 1977; vắng mặt.

3.2.2. Anh Nguyễn Quốc V, sinh năm 1998;

3.2.3. Chị Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 2000;

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị Thúy A: Bà Dương Thế N, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp) là người đại diện theo ủy quyền của anh V, chị A (được ủy quyền văn bản ủy quyền ngày 17/11/2022); có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2.4. Chị Nguyễn Thị Xuân Đ1, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ dân phố A, đường H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa (nay là xã V, tỉnh Khánh Hòa); có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967. địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T1: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp) là người giám hộ của ông T1.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Tuyết M: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp V, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp); có mặt.

3.4. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp); vắng mặt.

3.5. Ông Tạ Văn T3, sinh năm 1947; địa chỉ: Số nhà A, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp); vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Việt D, là nguyên đơn; Bà Nguyễn Thị Tuyết M, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Nguyễn Việt D, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của ông D là cụ Nguyễn Văn N1 (chết năm 1973) và cụ Võ Thiện H3 (chết năm 2013). Cụ N1 và cụ H3 có 06 con chung gồm ông Nguyễn Việt D, ông Nguyễn Việt H2, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu T. Ông Nguyễn Văn T1 là người mất năng lực hành vi dân sự, hiện bà M đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ông T1, ông D đồng ý bà M làm người giám hộ cho ông T1.

Khi còn sống, ngày 27/11/2001 cụ H3 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 09 thửa đất gồm: Thửa số 1768, diện tích 150m², mục đích sử dụng: đất vườn; thửa 1769, diện tích 1.010m², mục đích sử dụng: Vườn; thửa 1771, diện tích 6.640m², mục đích sử dụng: Lúa; thửa 2090, diện tích 2.000m², mục đích sử dụng: Lúa; thửa 2091, diện tích 1.575m², mục đích sử dụng: Lúa; thửa 2092, diện tích 3.600m², mục đích sử dụng: Lúa; thửa 2093, diện tích 1.760m², mục đích sử dụng: Lúa; thửa 2079, diện tích 1.500m², mục đích sử dụng: Lúa; thửa 2078, diện tích 1.520m², mục đích sử dụng: Lúa; cùng tờ bản đồ số 2, tổng diện tích được cấp là 19.755m². Ngày 02/7/2003 được cấp đổi thành đất cây lâu năm. Năm 2004 cụ H3 phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị Diệu H1. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì diện tích đất của cụ H3 còn lại là 17.532,2m². Năm 2012 cụ H3 lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị Tuyết M và bà Nguyễn Thị Thu T.

Khi cụ H3 còn sống có chia cho ông D sử dụng các diện tích đất từ năm 1987 như sau: Diện tích 2.504,5m² trong phạm vi các mốc 77, 59, 60, 64, 52, 53, 54, 58, 33, 77 (ông D đã trồng cây ăn trái); Diện tích 2.139,3m² trong phạm vi các mốc 24, 31, 57, 56, 20, 21, 22, 23, 24 (trong đó khoảng 1.000m² cụ H3 cho ông H2 và ông H2 chuyển nhượng đất lại cho ông D năm 1998, ông D đã trồng cây ăn trái); Diện tích 106,3m² trong phạm vi các mốc 5, 6, 10, 11, 5 (hiện đã xây dựng nhà ở) thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Tuy nhiên, các vị trí ông D sử dụng

nêu trên không xác định được thuộc thửa đất nào trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ H3.

Ông D đồng ý dành một lối đi chung tại vị trí đất ông D được cụ H3 cho sử dụng từ năm 1987 trong phạm vi các mốc 3, 34, 77, 59, 58, 33, diện tích 123,2m² và các mốc 24, 31, 57, 23, 24, diện tích 171,2m² thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Trên phần đất này có cây trồng và nhà kho của ông D. Ông D đồng ý sẽ tự tháo dỡ và chặt đốn, di dời để làm lối đi chung.

Phần đất của cụ H3 để lại có một phần diện tích đã bị thu hồi thuộc hành lang an toàn lưới điện 500KV. Phần đất này cụ H3 đã cho bà M, bà T, ông T2 sử dụng từ trước. Ông D không tranh chấp đối với số tiền bồi hoàn giá trị đất và tài sản trên đất.

Nay ông D yêu cầu được chia thừa kế và quyền sử dụng đất chung của hộ đối diện tích đất đang trực tiếp quản lý, sử dụng theo đo đạc thực tế gồm 03 vị trí như sau:

1. Diện tích 2.504,5m² trong phạm vi các mốc 77, 59, 60, 64, 52, 53, 54, 58, 33, 77 (trong đó ông D tự nguyện để diện tích 123,2m² gồm các mốc 33, 34, 77, 59, 58, 33 làm lối đi chung).

2. Diện tích 2.139,3m² trong phạm vi các mốc 24, 31, 57, 56, 20, 21, 22, 23, 24 (trong đó ông D tự nguyện để diện tích 171,2m² gồm các mốc 24, 31, 57, 23, 24 làm lối đi chung).

3. Diện tích 106,3m² trong phạm vi các mốc 5, 6, 10, 11, 5.

Ông D yêu cầu chia thêm 02 vị trí khác gồm: Diện tích 110,4m², trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 11, 1; Diện tích 537m² (do bà M đang sử dụng), trong phạm vi mốc 22, 23, 26, 27, 22. Tất cả thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ông D đồng ý dành một lối đi chung trong phạm vi các mốc 33, 34, 77, 59, 58, 33, diện tích 123,2m² và các mốc 24, 31, 57, 23, 24, diện tích 171,2m² thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Trên phần đất này có cây trồng và nhà kho của ông D, ông D đồng ý sẽ tự tháo dỡ và chặt đốn, di dời để làm lối đi chung.

Bị đơn Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:

Cha mẹ của bà M là cụ Nguyễn Văn N1 (chết năm 1973) và cụ Võ Thiện H3 (chết năm 2013). Cụ N1 và cụ H3 có 06 người con gồm ông Nguyễn Việt D, ông Nguyễn Việt H2, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu T. Ông Nguyễn Văn T1 bệnh tâm thần nặng đang được hưởng trợ cấp hàng tháng và do bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên bà M là người giám hộ cho ông T1.

Khi còn sống cụ H3 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/11/2001 đối với 09 thửa đất gồm: Thửa số 1768, diện

tích 150m², mục đích sử dụng: đất vườn; thửa 1769, diện tích 1.010m², mục đích sử dụng: Vườn; thửa 1771, diện tích 6.640m², mục đích sử dụng: Lúa; thửa 2090, diện tích 2.000m², mục đích sử dụng: Lúa; thửa 2091, diện tích 1.575m², mục đích sử dụng: Lúa; thửa 2092, diện tích 3.600m², mục đích sử dụng: Lúa; thửa 2093, diện tích 1.760m², mục đích sử dụng: Lúa; thửa 2079, diện tích 1.500m², mục đích sử dụng: Lúa; thửa 2078, diện tích 1.520m², mục đích sử dụng: Lúa; cùng tờ bản đồ số 2, tổng diện tích được cấp là 19.755m². Ngày 02/3/2003 được cấp đổi thành đất cây lâu năm.

Khi còn sống cụ H3 có cho các anh chị em của bà M canh tác mỗi người một phần đất như sau:

Ông Nguyễn Việt D sử dụng đất theo đo đạc thực tế gồm 03 vị trí: Diện tích 2.504,5m² trong phạm vi các mốc 77, 59, 60, 64, 52, 53, 54, 58, 33, 77; Diện tích 2.139,3m² trong phạm vi các mốc 24, 31, 57, 56, 20, 21, 22, 23, 24; Diện tích 106,3m² trong phạm vi các mốc 5, 6, 10, 11, 5, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ông Nguyễn Việt H2 (người thừa kế là bà Dương Thế N) sử dụng đất theo đo đạc thực tế có diện tích 2.297,4m² trong phạm vi các mốc 54, 53, 16, 17, 73, 18, 76, 19, 20, 56, 55, 54, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ông Nguyễn Văn T2 sử dụng đất theo đo đạc thực tế gồm 02 vị trí: Diện tích 2.238,2m² trong phạm vi các mốc 61, 65, 51, 52, 64, 63, 61; Diện tích 263,6m² trong phạm vi các mốc 12, 13, 13A, 14, 30, 29, 12A, 12 (trong đó có 237m² thuộc hành lang an toàn lưới điện 500KV), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Bà Nguyễn Thị Thu T sử dụng đất theo đo đạc thực tế có diện tích 311,5m² trong phạm vi các mốc 14, 15, 28, 29, 30, 14 (toàn bộ diện tích đất thuộc hành lang an toàn lưới điện 500KV), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Ngoài ra, bà T còn đang sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 1.209,6m² trong phạm vi các mốc 60, 61, 63, 64, 60 (phần đất bà H1 tranh chấp), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Các vị trí khác theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 15/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Vị trí các phần đất mỗi người sử dụng bà M không xác định được thuộc thửa đất nào theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ H3 được cấp.

Tuy nhiên ngày 04/9/2012 cụ Võ Thiện H3 lập di chúc để lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết M thửa 1771, diện tích 2.950m²; thửa 1768, diện tích 150m²; thửa 1769, diện tích 1.010m²; thửa 2093, 2079, 2078, diện tích 3.500m²; thửa 2091, diện tích 1.575m² và bà Nguyễn Thị Thu T thửa 1771, diện tích 1.266m²; thửa 2078 một nền

nhà ngang 7m, dài 20m.

Ngày 07/12/2012 cụ Võ Thiện H3 lập di chúc để lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết M thừa 1771, diện tích 2.324m²; thửa 2092, diện tích 1.800m²; thửa 2093, 2079, 2078, diện tích 1.200m².

Theo 02 Tờ di chúc trên thì cụ H3 để lại cho bà M thừa 1771, diện tích 5.274m² (một phần thửa); thửa 1768, diện tích 150m²; thửa 1769, diện tích 1.010m²; thửa 2093, 2079, 2078, tổng diện tích 4.700m² (diện tích cấp giấy 4.780m²); thửa 2091, diện tích 1.575m²; thửa 2092, diện tích 1.800m² (một phần thửa, diện tích cấp giấy 3.600m²) và bà T gồm thửa 1771, diện tích 1.266m² (một phần thửa); thửa 2078 một nền nhà ngang 7m, dài 20m.

Nay bà M đồng ý chia thừa kế cho các anh chị em theo diện tích thực tế sử dụng cụ thể:

Ông Nguyễn Việt D gồm 03 vị trí: Diện tích 2.504,5m² trong phạm vi các mốc 77, 59, 60, 64, 52, 53, 54, 58, 33, 77; Diện tích 2.139,3m² trong phạm vi các mốc 24, 31, 57, 56, 20, 21, 22, 23, 24; Diện tích 106,3m² trong phạm vi các mốc 5, 6, 10, 11, 5. Yêu cầu ông D dành lối đi chung trên phần đất được chia trong phạm vi các mốc 33, 34, 77, 59, 58, 33, diện tích 123,2m² và các mốc 24, 31, 57, 23, 24, diện tích 171,2m², thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Bà M không đồng ý chia thêm diện tích đất của 02 vị trí: Diện tích 110.4m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 11, 1; Diện tích 537m² (do bà M đang sử dụng), trong phạm vi các mốc 22, 23, 26, 27, 22, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C theo yêu cầu của ông D.

Ông Nguyễn Việt H2 (người thừa kế là bà Dương Thế N) được sử dụng đất theo đo đạc thực tế có diện tích 2.297,4m² trong phạm vi các mốc 54, 53, 16, 17, 73, 18, 76, 19, 20, 56, 55, 54, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Bà M không đồng ý chia thêm diện tích đất của 03 vị trí đất: Diện tích 248,5m² trong phạm vi các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 6 (hiện bà M đang quản lý sử dụng); Diện tích 68,9m² trong phạm vi các mốc 19, 76, 21, 20, 19 (hiện bà M đang quản lý sử dụng) và diện tích 87,6m² trong phạm vi các mốc 73, 17, 75, 74, 73 (hiện bà M đang quản lý sử dụng), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C theo yêu cầu của bà N và chị Đ1.

Ông Nguyễn Văn T2 được sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích 2.238,2m² trong phạm vi các mốc 61, 65, 51, 52, 64, 63, 61, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Đối với diện tích 263,6m² trong phạm vi các mốc 12, 13, 13A, 14, 30, 29, 12A, 12 (có 237m² thuộc hành lang an toàn lưới điện 500KV), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, bà M đồng ý ông T2 được nhận tiền bồi hoàn giá trị đất và tài sản trên đất, bà M không tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị Thu T được sử dụng đất theo đo đạc thực tế có diện tích 311,5m² trong phạm vi các mốc 14, 15, 28, 29, 30, 14 (toàn bộ diện tích đất thuộc hành lang an toàn lưới điện 500KV), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Phần đất này bà T được bồi hoàn giá trị đất và tài sản trên đất nên bà M không có ý kiến và cũng tranh chấp tiền bồi hoàn.

Bà Nguyễn Thị Thu T đang sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 1.209,6m² trong phạm vi các mốc 60, 61, 63, 64, 60 (phần đất bà H1 tranh chấp), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, do bà T quyết định, bà M không ý kiến và không tranh chấp.

Bà M đồng ý dành một lối đi chung có chiều ngang 2,5m cho các anh chị em trong phạm vi các mốc 23, 24, 25, 26, 23, diện tích 86,8m² và các mốc 31, 32, 33, 58, 57, 31, diện tích 83,6m² và các mốc 77, 35, 36, 37, 78, 66, 59, 77, diện tích 388,3m², thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Diệu H1 yêu cầu bà M trả lại thửa đất số 346, tờ bản đồ số 27, diện tích được cấp 40m², đo đạc thực tế 33,7m², trong phạm vi các mốc 69, 70, 71, 72, 69; thửa số 205, tờ bản đồ số 27, diện tích được cấp 740m², đo đạc thực tế 767m², trong phạm vi các mốc 42, 82, 43, 44, 46, 47, 81, 67, 66, 78, 37, 79, 38, 39, 42; đất ở và đất cây lâu năm, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, bà M đồng ý trả lại. Tuy nhiên, bà M xác định trong diện tích đo đạc thực tế 767m² mà bà H1 yêu cầu trả lại có một phần là của cụ H3 để lại nên không đồng ý trả cho bà H1 diện tích 87,4m² trong phạm vi các mốc 37, 79, 80, 81, 67, 66, 78, 37, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M phản tố yêu cầu bà Nguyễn Thị Diệu H1 cho bà M sử dụng lối đi chiều ngang 2m trên phần đất bà H1 yêu cầu trả thuộc một phần thửa số 205, có diện tích 110,4m² trong phạm vi các mốc 42, 82, 83, 84, 80, 79, 38, 39, 42, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Bị đơn Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Bà T thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Thị Tuyết M. Bà T được cụ H3 cho sử dụng đất theo đo đạc thực tế có diện tích 311,5m² trong phạm vi các mốc 14, 15, 28, 29, 30, 14 (toàn bộ diện tích đất thuộc hành lang an toàn lưới điện 500KV), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Phần đất này bà T được bồi hoàn giá trị đất và tài sản trên đất nên bà T không có ý kiến và cũng tranh chấp các phần đất còn lại của cụ H3.

Đối với phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 1.209,6m² trong phạm vi

các mốc 60, 61, 63, 64, 60 (phần đất bà H1 tranh chấp), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì bà T đồng ý trả lại cho bà H1.

Đối với ông Nguyễn Văn T1 hiện tại bệnh tâm thần nặng và do bà Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên bà T đồng ý bà M là người giám hộ cho ông T1.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Việt H2 là bà Dương Thế N, anh Nguyễn Quốc V và chị Nguyễn Thị Thúy A, chị Nguyễn Thị Xuân Đ1 (anh V và chị A ủy quyền cho bà N) trình bày:

Ông Nguyễn Việt H2 là chồng của bà N, chị Đ1 là con ruột của ông H2, ông H2 được cụ H3 cho sử dụng đất theo đo đạc thực tế có diện tích 2.297,4m² trong phạm vi các mốc 54, 53, 16, 17, 73, 18, 76, 19, 20, 56, 55, 54, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Trên đất có căn nhà cấp 4 của ông H2 xây dựng, ông H2 chết ngày 29/6/2020.

Đối với diện tích 68,9m² trong phạm vi các mốc 19, 76, 21, 20, 19 (trên đất có mộ của ông H2); diện tích 248,5m² trong phạm vi các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 6 là nhà ở của cụ H3 cho ông H2 khi còn sống, ông H2 đã ở một thời gian rồi mới về chỗ ở hiện nay đến khi chết. Đối với diện tích 87,6m² trong phạm vi các mốc 73, 17, 75, 74, 73 (hiện bà M đang quản lý sử dụng) là lối đi ra quốc lộ H, nhà ông H2, bà N đang ở hiện nay.

Nay bà N, chị Đ1 yêu cầu được chia thừa kế và tài sản chung của hộ diện tích 2.297,4m² trong phạm vi các mốc 54, 53, 16, 17, 73, 18, 76, 19, 20, 56, 55, 54, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C để các đồng thừa kế của ông H2 được sử dụng. Bà N2, chị Đ1 không tranh chấp đối với các phần đất khác của cụ H3 để lại, không tranh chấp tiền bồi hoàn thu hồi đất do công trình lưới điện 500KV đi qua. Bà N2, chị Đ1 yêu cầu bà M chia thêm 03 vị trí đất gồm: Diện tích 248,5m² trong phạm vi các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 6 (hiện bà M đang quản lý sử dụng), vị trí này cụ H3 cho ông H2 trước đây; Diện tích 68,9m² trong phạm vi các mốc 19, 76, 21, 20, 19 (hiện bà M đang quản lý sử dụng), có phần mộ ông H2 và diện tích 87,6m² trong phạm vi các mốc 73, 17, 75, 74, 73 (hiện bà M đang quản lý sử dụng), sử dụng làm lối đi ra quốc lộ H.

Đối với ông Nguyễn Văn T1 hiện bệnh tâm thần nặng và do bà Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên bà N2, chị Đ1 đồng ý bà M là người giám hộ cho ông T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T2 trình bày:

Ông T2 được cụ H3 cho sử dụng đất từ năm 1998, theo đo đạc thực tế gồm 02 vị trí: Diện tích 2.238,2m² trong phạm vi các mốc 61, 65, 51, 52, 64, 63, 61 và diện tích 263,6m² trong phạm vi các mốc 12, 13, 13A, 14, 30, 29, 12A, 12 (trong

đó có 237m² thuộc hành lang an toàn lưới điện 500KV), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Diện tích 237m² thuộc hành lang an toàn lưới điện 500KV, phần đất này ông T2 được bồi hoàn nên không có ý kiến và cũng tranh chấp tiền bồi hoàn phần đất của bà M, bà T thu hồi đất do công trình lưới điện 500KV đi qua, không tranh chấp các phần đất khác của cụ H3 để lại.

Ông T2 yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất diện tích 2.238,2m² trong phạm vi các mốc 61, 65, 51, 52, 64, 63, 61 và diện tích đất 19,6m² trong phạm vi các mốc 61, 62, 64, 63, 61 (phần bà H1 tranh chấp), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C; Yêu cầu được sử dụng lối đi chung trên phần đất của bà M, ông D đang sử dụng làm lối đi chung để vào đất canh tác.

Đối với ông Nguyễn Văn T1 hiện bệnh tâm thần nặng và do bà Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên ông T2 đồng ý bà M là người giám hộ cho ông T1

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Diệu H1 trình bày:

Năm 2004 cụ Võ Thiện H3 tranh chấp đất với mẹ của bà H1 và bà H1 là người đại diện. Ngày 24/3/2005, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm ban hành bản án số 132/DSPT: Bác yêu cầu của cụ Võ Thiện H3 về việc đòi bà H1 trả lại đất, bản án có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên ngày 13/6/2006, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C cưỡng chế thi hành giao đất nhưng cụ H3 không đồng ý nên bà H1 chưa nhận phần đất theo bản án tuyên. Ngày 13/10/2014, bà H1 đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa đất số 346, tờ bản đồ số 27, diện tích 40m²; thửa số 205, tờ bản đồ số 27, diện tích 740m², đất ở và đất cây lâu năm; thửa đất số 224, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.266m², đất cây lâu năm; thửa số 343, tờ bản đồ số 27, diện tích 176,8m², đất cây lâu năm theo bản án đã tuyên nhưng bà Nguyễn Thị Tuyết M và Nguyễn Thị Thu T đang quản lý sử dụng.

Nay bà H1 yêu cầu bà M trả lại thửa đất số 346, tờ bản đồ số 27, diện tích 40m², đo đạc thực tế 33,7m², trong phạm vi các mốc 69, 70, 71, 72, 69; thửa số 205, tờ bản đồ số 27, diện tích 740m², đo đạc thực tế 767m², trong phạm vi các mốc 42, 82, 43, 44, 46, 47, 81, 67, 66, 78, 37, 79, 38, 39, 42, đất ở và đất cây lâu năm; Yêu cầu bà T trả lại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.266m², đo đạc thực tế 1.209,6m² trong phạm vi các mốc 60, 61, 63, 64, 60, đất cây lâu năm, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cho bà H1 được quyền sử dụng.

Bà H1 không đồng ý mở lối đi trên phần đất bà H1 tranh chấp chiều ngang 2m thuộc một phần thửa số 205, có diện tích 110,4m² trong phạm vi các mốc 42, 82, 83, 84, 80, 79, 38, 39, 42 theo yêu cầu phản tố của bà M. Bà H1 không thống nhất diện tích đất 87,4m² trong phạm vi các mốc 37, 79, 80, 81, 67, 66, 78, 37, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn

phòng đăng ký đất đai huyện C thuộc quyền sử dụng đất của cụ H3 như bà M trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tạ Văn T3 có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ông T3 là người có đất giáp ranh với phần đất của bà H1 tranh chấp với bà M và một phần giáp ranh với đất của cụ H3 để lại bà M sử dụng. Khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ giữa ông T3 và bà H1, bà M không thống nhất được ranh giới. Nay ông T3 thống nhất ranh giới theo bà H1, bà M xác định, thống nhất ranh giới giữa đất của ông T3 và đất bà H1 tranh chấp với bà M cũng như phần giáp ranh với đất bà M từ mốc 43 đến mốc 45 và từ mốc 45 đến mốc 48 theo Sơ đồ đo đạc ngày 15/5/2023 (nay là từ mốc 43 đến mốc 68 và từ mốc 68 đến mốc 48), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Ông T3 không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp) đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 254, 624, 628, 630, 635 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 29 Điều 3, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013; Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Việt D.

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Việt D như sau: Ông Nguyễn Việt D được chia thừa kế và tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất gồm các vị trí như sau: Diện tích 2.504,5m² gồm các mốc 77, 59, 60, 64, 52, 53, 54, 58, 33, 77; Diện tích 2.139,3m² theo các mốc 24, 31, 57, 56, 20, 21, 22, 23, 24; Diện tích 106,3m² gồm các mốc 5, 6, 10, 11, 5, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Việt D. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M chia thừa kế cho ông Nguyễn Việt D diện tích đất 110.4m², theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 11, 1, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Việt D yêu cầu được chia thừa kế và quyền sử dụng đất chung của hộ đối với diện 537m² (do bà M đang sử dụng), theo các mốc 22, 23, 26, 27, 22, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Việt H2 gồm đại diện là bà Dương Thế N và chị Nguyễn Thị Xuân Đ1.

Công nhận sự thoả thuận giữa bà Nguyễn Thị Tuyết M và bà Dương Thế N, chị Nguyễn Thị Xuân Đ1 như sau: Bà Dương Thế N, anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị Thúy A, chị Nguyễn Thị Xuân Đ1 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Việt H2) được chia thừa kế và tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 2.297,4m² gồm các mốc 54, 53, 16, 17, 73, 18, 76, 19, 20, 56, 55, 54, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thế N, anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị Thúy A, chị Nguyễn Thị Xuân Đ1. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M chia thừa kế cho bà Dương Thế N, anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị Thúy A, chị Nguyễn Thị Xuân Đ1 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Việt H2) diện tích đất 68,9m² gồm các mốc 19, 76, 21, 20, 19, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Dương Thế N, anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị Thúy A, chị Nguyễn Thị Xuân Đ1 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Việt H2) về việc yêu cầu được chia thừa kế và quyền sử dụng đất chung của hộ đối với diện tích 248,5m² gồm các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 6 (hiện bà M đang quản lý sử dụng) và diện tích 87,6m² gồm các mốc 73, 17, 75, 74, 73 (hiện bà M đang quản lý sử dụng) để làm lối đi ra quốc lộ H.

3. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T2.

Công nhận sự thoả thuận giữa bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn T2 như sau: Ông Nguyễn Văn T2 được chia thừa kế và tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 2.238,2m² gồm các mốc 61, 65, 51, 52, 64, 63, 61, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T2 xác định diện tích 19,6m² gồm các mốc 61, 62, 64, 63, 61 (phần bà H1 tranh chấp) là thuộc phần đất của cụ H3 chia cho ông T2 sử dụng.

Tuyên bố vô hiệu một phần di chúc của cụ Võ Thiện H3 được lập ngày 04/9/2012 và ngày 07/12/2012 đối với diện tích đất được chia cho ông Nguyễn Việt D, bà Dương Thế N, anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị Thúy A, chị Nguyễn Thị Xuân Đ1, ông Nguyễn Văn T2 và diện tích đất bà M, bà T phải trả cho bà H1 như đã nêu trên.

4. Bà Nguyễn Thị Tuyết M (đồng thời là người giám hộ cho ông Nguyễn Văn T1) được nhận hưởng di sản thừa kế và có nghĩa vụ nuôi dưỡng ông T1 theo di chúc của cụ H3, gồm: Diện tích 380m² gồm các mốc 39, 40, 41, 42, 39; Diện tích 248,5m² gồm các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 6; Diện tích 228m² gồm các mốc 15A, 16, 17, 75, 28A, 15A; Diện tích 87,6m² gồm các mốc 73, 17, 75, 74, 73; Diện tích 1.482,3m² gồm các mốc 73, 74, 27, 22, 21, 76, 18, 73; Diện tích 537m² gồm các mốc 22, 23, 26, 27, 22; Diện tích 86,8m² (phần dùng làm lối đi chung) gồm các mốc 23, 24, 25, 26, 23; Diện tích 1.461,7m² gồm các mốc 57, 58, 54, 55, 56, 57; Diện tích 83,6m² (phần dùng làm lối đi chung) gồm các mốc 31, 32, 33, 58, 57, 31; Diện tích 388,3m² (phần dùng làm lối đi chung) gồm các mốc 77, 35, 36, 37, 78, 66, 59, 77; Diện tích 3.109,2m² gồm các mốc 66, 67, 81, 47, 48, 49, 50, 51, 65, 61, 60, 59, 66; Diện tích 11,4m² gồm các mốc 46, 68, 47, 46, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

5. Công nhận sự thoả thuận của ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Văn T2 được sử dụng đất chung để làm lối đi gồm các vị trí theo các mốc 33, 34, 77, 59, 58, 33, diện tích 123,2m² và các mốc 24, 31, 57, 23, 24, diện tích 171,2m² (ông D được quyền sử dụng); các mốc 23, 24, 25, 26, 23, diện tích 86,8m²; các mốc 31, 32, 33, 58, 57, 31, diện tích 83,6m² và các mốc 77, 35, 36, 37, 78, 66, 59, 77, diện tích 388,3m² (bà M được quyền sử dụng), thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Đối với cây trồng và nhà kho trên diện tích đất ông D, bà M được quyền sử dụng thì các bên tự chặt đốn, di dời, tháo dỡ để làm lối đi chung.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Diệu H1.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M giao trả cho bà Nguyễn Thị Diệu H1 thửa đất số 346, tờ bản đồ số 27, diện tích cấp giấy 40m², đo đạc thực tế 33,7m², theo các mốc 69, 70, 71, 72, 69; thửa số 205, tờ bản đồ số 27, diện tích cấp giấy 740m², đo đạc thực tế 767m², theo các mốc 42, 82, 43, 44, 46, 47, 81, 67, 66, 78, 37, 79, 38, 39, 42, đất ở và đất cây lâu năm, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ông Tạ Văn T3 thống nhất ranh giới giữa đất ông T3 và đất bà H1 tranh chấp với bà M. Vì vậy công nhận cho bà Nguyễn Thị Diệu H1 được quyền sử dụng diện tích đất 36,5m² gồm các mốc 43, 44, 46, 68, 43, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, thuộc một phần thửa số 205, tờ bản đồ số 27, diện tích cấp giấy 740m².

Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thu T giao trả cho bà Nguyễn Thị Diệu H1 thửa đất số 224, tờ bản đồ số 27, diện tích cấp giấy 1.266m², đo đạc

thực tế có diện tích 1.209,6m² theo các mốc 60, 61, 63, 64, 60, đất cây lâu năm, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Bà Nguyễn Thị Thu T tự nguyện chặt đốn cây trồng (mía) trên đất để giao trả cho bà H1.

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Tuyết M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Diệu H1 mở cho bà M sử dụng lối đi chiều ngang 2m thuộc một phần thửa số 205, tờ bản đồ số 27, có diện tích 110,4m² gồm các mốc 42, 82, 83, 84, 80, 79, 38, 39, 42, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(kèm Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C)

8. Về án phí: Ông Nguyễn Việt D phải nộp 31.704.800 đồng (ba mươi một triệu bảy trăm lẻ bốn ngàn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp 5.452.000 đồng ngày 23/10/2014, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 028775 và 16.598.000 ngày 02/10/2023, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005714 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Ông Nguyễn Việt D còn phải nộp tiếp 9.654.800 đồng (chín triệu sáu trăm năm mươi bốn ngàn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Dương Thế N, anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị Thúy A, chị Nguyễn Thị Xuân Đ1 liên đới nộp 16.859.800 đồng (mười sáu triệu tám trăm năm mươi chín ngàn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 8.184.000 đồng ngày 06/10/2023, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005735 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Bà Dương Thế N, anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị Thúy A, chị Nguyễn Thị Xuân Đ1 liên đới còn phải nộp tiếp 8.675.800 đồng (tám triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T2 phải nộp 15.947.000 đồng (mười lăm triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông T2 đã nộp 7.937.500 đồng ngày 28/9/2023, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005706 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Ông Nguyễn Văn T2 còn phải nộp tiếp 8.009.500 đồng (tám triệu không trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải nộp 47.505.000 đồng (bốn mươi bảy triệu năm trăm lẻ năm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí

bà M đã nộp 300.000 đồng ngày 20/3/2024, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002265 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nguyễn Thị Tuyết M còn phải nộp tiếp 47.205.000 đồng (bốn mươi bảy triệu hai trăm lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc:

Bà M phải nộp 10.946.000 đồng (mười triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) để hoàn trả cho ông Nguyễn Việt D.

Ông Nguyễn Việt D nộp số tiền là 5.473.000 đồng (năm triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn đồng) đã chi xong.

Bà Dương Thế N, anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị Thúy A, chị Nguyễn Thị Xuân Đ1 liên đới phải số tiền là 2.736.500 đồng (hai triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm đồng) để hoàn trả cho ông Nguyễn Việt D.

Ông Nguyễn Văn T2 phải số tiền là 2.736.500 đồng (hai triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm đồng) để hoàn trả cho ông Nguyễn Việt D.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 30/9/2024, nguyên đơn Nguyễn Việt D có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Ông D yêu cầu được chia tài sản chung của hộ gia đình đối với diện tích đất 537m² tại các mốc 22, 23, 26, 27, 22 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 21/6/2024, hiện bà M đang sử dụng đất, ông D yêu cầu bà M giao cho ông D quản lý, sử dụng.

Ngày 02/10/2024, bị đơn Nguyễn Thị Tuyết M có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Bà M yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà M, giữ nguyên hiện trạng lối đi chung, công nhận diện tích đất 110,4m² tại các mốc 42, 82, 83, 84, 80, 79, 38, 39, 42 theo Sơ đồ đo đạc ngày 21/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thuộc một phần của thửa đất số 205, tờ bản đồ số 2 tại xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Việt D trình bày ông D không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo. Lý do quyền sử dụng đất diện tích 19.755m² cấp cho hộ cụ H3 năm 2001 có nguồn gốc của cha mẹ cụ N1 để lại, cụ N1 và cụ H3 có 06 người con, cụ N1 chết năm 1973 thì vợ và các con cụ N1

là người thừa kế của cụ N1, đều có quyền hưởng di sản của cụ N1 để lại. Cụ H3 đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất và ông D là thành viên hộ gia đình, có công sức đóng góp vào diện tích đất tranh chấp từ năm 1973 - 1987. Phần nhận định [2.2] của bản án sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện thừa kế đã hết và toàn bộ phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của cụ H3 là không hợp lý, trái pháp luật vì cụ N1 chết không để lại di chúc cho riêng cụ H3 nên ông D yêu cầu tuyên vô hiệu một phần của hai di chúc do cụ H3 lập, do có phần không có hiệu lực và trái pháp luật và chia tài sản chung hộ gia đình diện tích 537m² cho ông D trên diện tích 8.632m² hiện bà M đang quản lý là có căn cứ. Mặt khác vị trí đất ông D làm nhà ở và phần còn lại nằm trong chỉ giới giao thông, mất giá trị trong khi các vị trí khác giáp quốc lộ H hiện bà M, bà T, ông T2 sử dụng có giá trị. Diện tích đất ông D và ông H2 được cụ H3 tặng cho năm 1987, đã sử dụng liên tục công khai nên đã là chủ sử dụng đất. Tài sản bà M đang quản lý diện tích 8.632m² trong đó có hơn 82m giáp quốc lộ H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị Tuyết M trình bày là bà M không rút đơn phản tố, không rút kháng cáo. Bà M yêu cầu được mở lối đi có chiều ngang 2m thuộc một phần của thửa 205 do bà H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà M không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông D. Ngoài ra bà M có nộp đơn kháng cáo bổ sung với nội dung yêu cầu giữ nguyên lối đi chung có diện tích 9,4m² trong phạm vi các mốc 37, 79, 80, 78, trở về 37.

Bà Nguyễn Thị Thu T không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông D.

Bà Nguyễn Thị Diệu H1 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết M. Bà H1 đồng ý với bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuyết M đúng thời hạn, thủ tục theo luật định nên hợp lệ.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuyết M, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 74/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuyết M nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] Để có cơ sở xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị

Tuyết M, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Xét kháng cáo quá hạn của bà Nguyễn Thị Tuyết M, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích đầy đủ quyền, nghĩa vụ của các đương sự, trong đó có quyền kháng cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà M đã thực hiện quyền kháng cáo tranh chấp về lỗi đi theo quy định. Tuy nhiên đến ngày 12/02/2025 bà M nộp đơn kháng cáo bổ sung về tranh chấp quyền sử dụng đất, đề ngày 22/10/2024 với nội dung yêu cầu giữ nguyên lỗi đi chung có diện tích 9,4m² trong phạm vi các mốc 37, 79, 80, 78, trở về 37 nhưng không thuộc trường hợp kháng cáo quá hạn do trở ngại khách quan, không thuộc trường hợp kháng cáo được chấp nhận theo quy định tại các điều 273, 275 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo quá hạn của bà M.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản; Tranh chấp về quyền sử dụng đất, chia tài sản chung quyền sử dụng đất” là đúng thẩm quyền. Tuy nhiên căn cứ Công văn số 01/2018/GĐ - TANDTC ngày 05/01/2018 giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ của Tòa án nhân dân thì kể từ ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ - HĐTP ngày 03/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội thì từ ngày 01/01/2017 Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Theo đó thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại điều 36 của Pháp lệnh thừa kế 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cụ thể: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990.

Như vậy, đối với di sản của cụ N1 chết vào năm 1973, thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ N1 là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990 vẫn còn thời hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hết thời hiệu, do vậy toàn bộ phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của cụ H3, năm 2012 cụ H3 lập di chúc là phù hợp quy định pháp luật là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Mặt khác hiện trạng đất tranh chấp đã được người thừa kế của cụ N1 và cụ H3 sử dụng, mỗi người thừa kế sử dụng nhiều vị trí khác nhau, giá trị tài sản ở mỗi vị trí sử dụng cũng khác nhau, các đương sự không xác định được phần di sản của cụ N1 để lại và phần di sản do cụ H3 để lại.

[2.3] Bà Nguyễn Thị Tuyết M yêu cầu bà Nguyễn Thị Diệu H1 mở lối đi qua đất

của bà H1, chiều ngang 2m, thuộc một phần thửa số 205 có diện tích 110,4m². Xét thấy năm 2004 cụ Võ Thiện H3 có tranh chấp quyền sử dụng đất và ranh đất với bà Nguyễn Thị Diệu H1 và cụ Huỳnh Thị L (mẹ bà H1). Vụ án đã được Tòa án hai cấp tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, kết quả xét xử Tòa án đã bác yêu cầu của cụ H3, bà H1 tự nguyện chừa lại lối đi chung có chiều ngang 1,5m (nằm trên đoạn 4,3m giáp đất Lê Thị C) chạy dài giáp phần đất vườn của cụ H3 có diện tích 28m² để làm lối đi sử dụng chung. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 205, diện tích 740m² (bao gồm diện tích đất bà H1 tự nguyện chừa lại lối đi chung có chiều ngang 1,5m, diện tích 28m²). Hiện nay lối đi bà M tranh chấp với bà H1 bao gồm một phần lối đi chung đã được xét xử năm 2004, nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ vị trí lối đi chung này.

[2.4] Việc định giá tài sản từ ngày 21/6/2023 đến nay gần 02 năm có biến động trượt giá cũng cần định giá lại.

[2.5] Tài sản tranh chấp gồm 09 thửa đất, nhưng khi giải quyết không xác định được vị trí đất mà các đương sự yêu cầu thuộc thửa đất nào. Đất tranh chấp mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, cần làm rõ với diện tích mà các đương sự yêu cầu có đủ điều kiện tách thửa theo quy định pháp luật hay không.

[2.6] Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập chứng cứ và áp dụng pháp luật không đúng mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 74/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp) và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét kháng cáo của ông D, bà M.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuyết M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuyết M, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 74/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp do chưa phù hợp như đã nhận định trên nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310, Điều 148 Bộ luật tố tụng

dân sự; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp).

Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng mà các đương sự đã nộp sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông D, bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0013545 ngày 02/10/2024, hoàn trả cho ông D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0013533 ngày 01/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Đồng Tháp).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Các đương sự;

- VKSND Tỉnh;

- TAND Khu vực 8;

- THADS Tỉnh;

- Phòng GD, KT, TT và THA;

- Lưu: VT, HS (Hành)

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy-Phạm Minh Tùng

Nguyễn Thị Thúy Hằng